TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HT
TỈNH TN

Số: 62/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27/8/2018
Về tranh chấp: "*Ly hôn, nuôi con chung*".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thúy Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đỗ Thành Ngọc**
2. Ông **Võ Quang Truyền**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Kim Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Lâm Thúy Vi** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 238/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2018/QĐST- HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh **LTT**, sinh năm 1989 – vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh TN.

2. *Bị đơn*: Chị **TTT**, sinh năm 1989

Địa chỉ: H1/6B, đường CVL, tổ 10, ấp HL, xã HT, huyện HT, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 4 năm 2018, quá trình cung cấp chứng cứ nguyên đơn anh LTT trình bày:

Anh và chị T chung sống với nhau từ năm 2008, hôn nhân là do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn.Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình, thường xuyên cự cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị TTT. Về con chung: Có 01 người tên LTK, sinh ngày

12/11/2008. Khi ly hôn anh T giao cháu K cho chị T nuôi dưỡng vì hiện tại cháu K đang sinh sống với chị T, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu K. Đến ngày 24/8/2018 anh T thay đổi lời trình bày, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu K 1.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không có ai khác nợ lại hai vợ chồng.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT phát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/*Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng*:

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Bị đơn chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị T là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn chị TTT đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị T là có căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Anh LTT và chị TTT chung sống với nhau từ năm 2008, có đăng ký kết hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T cho rằng vợ chồng chung sống không hạnh phúc yêu cầu ly hôn với chị T.

[3]Xét yêu cầu ly hôn của anh T thấy rằng: Anh T và chị T chung sống với nhau từ năm 2008, có đăng ký kết hôn, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống, anh T cho rằng vợ chồng chung sống không hòa hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Xét thấy mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã

lâu, anh chị không khắc phục được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là đúng theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Xét yêu cầu giao con của anh T thấy rằng*: Hiện cháu LTK đang sinh sống ổn định với chị T và tại biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2018 cháu K có nguyện vọng được sống với chị T nên giao cháu K cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T trình bày không có, không đặt ra giải quyết.

[6] Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh LTT đối với chị TTT.

Anh LTT được ly hôn với chị TTT

Về con chung: Giao cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu LTK, sinh ngày 12/11/2008.

Ghi nhận anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 27/8/2018.

Kể từ ngày chị TTT có đơn yêu cầu thi hành án, nếu LTT không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng anh T còn phải trả cho chị T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung : Anh T trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 đồng (*sáu trăm nghìn đồng*). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019574 ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh TN. Anh T còn phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Hòa Thành;
- Chi cục THADS huyện Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Dương Thúy Hằng